

Bản án số 154/2025/DS-PT

Ngày 07 – 8 – 2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Hiếu

Ông Vũ Việt Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngô Khánh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Ông Huỳnh Mạnh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07-8-2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 17/2025/TLPT-DS ngày 06-3-2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2024/DS-ST ngày 19-12-2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 158/2025/QĐ-PT ngày 23-5-2025; giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thanh Thanh H**, sinh năm 1998; địa chỉ: Số B đường C, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1989; địa chỉ: Số A đường D, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng theo giấy uỷ quyền ngày 27-5-2024 tại Văn phòng C1; có mặt.

* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1993; địa chỉ: Số A đường B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1995; địa chỉ: Số A đường B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

* *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thanh Thanh H và Bị đơn ông Nguyễn Văn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn - Bà Nguyễn Thanh Thanh H và người đại diện hợp pháp trình bày tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án:*

Từ thời điểm vào khoảng tháng 11-2021 đến ngày 08-6-2023, bà H cho ông Nguyễn Văn K vay tiền nhiều lần với mục đích vay là để mua xe ô tô rồi bán lại kiếm lời và hứa sẽ trả ngay sau khi bà H yêu cầu. Do ông K là anh ruột của chồng bà H (ông Nguyễn Văn C) nên bà H tin tưởng cho vay nhiều lần, không viết giấy vay nợ.

Tuy nhiên tất cả các khoản vay này, bà H đều chuyển qua tài khoản ngân hàng. Đồng thời, ngày 22-3-2023, ông K có dùng tài khoản Zalo của mình là “Khoa Nguyen Van” nhắn tin vào tài khoản Zalo của bà H là “T” xác nhận nợ. Thêm vào đó, ngày 13-3-2024, bà H và ông K có nói chuyện tại quán cà phê, địa chỉ Số A đường N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, tại đây ông K tiếp tục xác nhận nợ. Tổng số tiền ông K còn nợ tới thời điểm hiện tại là: 3.470.000.000 đồng.

Sau khi cho vay, tới ngày 10-9-2023, bà H yêu cầu ông K trả toàn bộ số nợ nhưng ông K không thực hiện nghĩa vụ. Vì vậy, bà H đã quyết định khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình. Đây là minh chứng rõ ràng về việc ông K đã nhận khoản vay và có nghĩa vụ phải trả nợ.

Toàn bộ số tiền 3.470.000.000 đồng mà bà H đã cho ông K vay đều là tài sản riêng của bà H có trước thời kì hôn nhân. Số tiền này có được từ việc kinh doanh và tích lũy cá nhân trước khi bà H kết hôn với anh Nguyễn Văn C theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 105 vào ngày 07-12-2022 tại UBND phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Theo Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

2. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật này.”

Đối chiếu với khoảng thời gian mà bà H đã giao dịch chuyển tiền cho ông K trong năm 2022, các giao dịch này đều được thực hiện trước khi bà H kết hôn và số tiền này đều là tiền riêng của bà H. Như vậy, toàn bộ số tiền mà bà H đã cho ông K vay là tài sản riêng của bà H, được hình thành từ việc kinh doanh và tích lũy cá nhân trước đó và không thuộc tài sản chung trong hôn nhân. Do đó, số tiền này không thể coi là tài sản chung của vợ chồng trong hôn nhân. Điều này khẳng định quyền sở hữu hợp pháp của bà H đối với số tiền đã cho vay, là tài sản riêng của bà H theo quy định pháp luật.

Từ những nội dung đã trình bày trên, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn K phải trả ngay cho bà Nguyễn Thanh Thanh H số tiền là 3.737.142.466 đồng, trong đó: nợ gốc là 3.470.000.000 đồng, nợ lãi là 267.142.366 đồng (tạm tính từ ngày 13-3-2024 đến ngày 19-12-2024 là 281 ngày với lãi suất 10%/năm). Ngoài ra, ông Nguyễn Văn K còn phải tiếp tục trả lãi trên số tiền nợ gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định của pháp luật, kể từ ngày 20-12-2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay.

** Bị đơn - ông Nguyễn Văn K và người đại diện hợp pháp trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án:*

Bà Nguyễn Thanh Thanh H là em dâu của tôi, là vợ hợp pháp của anh Nguyễn Văn C - em trai ruột của tôi. Tôi và em trai tôi cùng nhau kinh doanh mua bán xe ô tô đã qua sử dụng, trong quá trình kinh doanh tôi có mượn tiền của vợ chồng bà H khi thiếu vốn. Việc mượn tiền diễn ra từ ngày 15-02-2022 đến ngày 08-6-2023, số tiền mượn được chia thành nhiều đợt. Tôi và vợ chồng bà H không có ký kết hợp đồng vay hay có bất kỳ giấy tờ vay tiền nào, cả hai bên đều không quy định về lãi suất và thời hạn trả tiền, đây cũng không phải là góp vốn kinh doanh. Tôi và vợ chồng bà H chỉ liên hệ mượn tiền qua điện thoại, tin nhắn hoặc gặp mặt trực tiếp. Tôi và chồng bà H cùng nhau kinh doanh mua bán xe ô tô nên tôi cần số vốn rất lớn và vốn luân chuyển liên tục, bà H là anh em trong nhà khi có tiền dư thì vợ chồng bà H sẽ chuyển cho tôi mượn để kinh doanh. Thực tế, có nhiều lần bà H còn chủ động đề nghị chuyển tiền cho tôi để xem như tôi giữ hộ và đồng thời hỗ trợ việc làm ăn kinh doanh của hai anh em tôi vì việc kinh doanh của tôi thì cũng như là của chồng bà H.

Trong quá trình trên, tôi đã thực hiện trả luân phiên các khoản tiền mượn cho vợ chồng bà H từ ngày 17-3-2022 đến nay bằng hình thức tiền mặt và chuyển khoản thông qua tài khoản số 0000000140298 tại Ngân hàng M, tài khoản số 19036536947014 tại Ngân hàng T2, tài khoản số 55556555555 tại ngân hàng T3, tất cả tài khoản này do bà Nguyễn Thanh Thanh H đứng tên và tài khoản số 1608955555 tại Ngân hàng T2 do ông C – chồng bà H đứng tên.

Ngoài ra, vì tôi và ông C làm chung với nhau và số nợ trên cũng là của chung vợ chồng bà H nên có lúc tôi đưa tiền cho ông C để trừ vào khoản nợ, ông C sẽ đưa cho bà H bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản trực tiếp thông qua tài khoản ngân hàng.

Đến nay, tôi xác nhận tổng số tiền nợ còn lại là: 3.470.000.000 đồng.

Số tiền vay và trả diễn ra liên tục nên bản thân tôi và chính vợ chồng bà H cũng không thể liệt kê chi tiết đầy đủ các giao dịch. Các giao dịch theo bảng thống kê mà bà H nộp cho Tòa án là chưa đầy đủ, có giao dịch không chính xác và không phản ánh được tất cả quá trình vay nợ giữa tôi và vợ chồng bà H. Tôi đã gửi Đơn trình bày cùng sao kê Ngân hàng để thấy được rằng tôi đã luân phiên trả các khoản nợ cho vợ chồng bà H. Vì việc vay mượn này không thông qua hợp đồng vay tài sản cụ thể nên tôi đề nghị Tòa án làm rõ các khoản vay, thỏa thuận và quy trình trả nợ để xem xét một cách tổng thể vụ việc này.

Ngoài số tiền đã trả trước đây, vào tháng 11-2023, tôi và vợ chồng bà H có thỏa thuận với nhau về việc tôi sẽ trả góp khoản nợ mỗi tháng 20.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Từ tháng 11-2023 cho đến nay, hàng tháng tôi đã thực hiện thanh toán đầy đủ 20.000.000 đồng này cho vợ chồng bà H, bà H vẫn nhận tiền và không có ý kiến nào khác. Đến tháng 3-2024, khi hai vợ chồng bà H có mâu thuẫn với nhau thì cá nhân bà H quay sang nói rằng không đồng ý trả góp và đòi tôi toàn bộ số tiền vay nợ trên.

Bà H thông báo cho tôi bằng tin nhắn vào ngày 12-3-2024, đề nghị trả hết số tiền vào ngày 06-4-2024. Trong khoảng thời gian ngắn này tôi không thể thu xếp đủ số tiền để trả cho vợ chồng bà H một lần. Trong khoảng thời gian 02 năm qua, số lần tôi mượn tiền của vợ chồng bà H được chia thành rất nhiều đợt nhỏ lẻ và tôi đã thực hiện việc thanh toán cho bà H một phần hoặc toàn bộ khoản tiền vay theo từng đợt tương ứng. Bản thân hai bên đều hiểu rằng tôi sẽ trả khoản vay theo từng đợt và bà H cũng xác nhận tôi sẽ trả dần số tiền này, không đòi một lần. Do đó, yêu cầu của bà H về thời gian tất toán khoản nợ là không hợp lý và không phù hợp với thỏa thuận của hai bên, đồng thời tôi không đồng ý về yêu cầu trả lãi chậm trả theo yêu cầu của bà H.

Như đã nêu, kể từ ngày 17-3-2022 cho đến nay, tôi vẫn đang trả các khoản tiền vay còn lại theo từng tháng cho vợ chồng bà H, gần nhất là ngày 01-5-2024 tôi đã chuyển trả bà H số tiền là 20.000.000 đồng. Điều này cho thấy rằng tôi không hề trốn tránh hay có ý định không trả tiền cho vợ chồng bà H. Tuy nhiên, vì tính chất công việc làm ăn của tôi và khả năng tài chính hiện nay nên tôi không thể trả số tiền này cho vợ chồng bà H một lần theo như yêu cầu của bà. Bà H thông báo cho tôi thời gian quá gấp, tôi không thể thu xếp được ngay nên mới dẫn đến sự việc ngày hôm nay.

Bà H cung cấp cho Tòa án các ảnh chụp tin nhắn về việc tôi không trả tiền để bà H dùng vào việc xây nhà cho cha mẹ, thực tế tôi đã chuyển khoản tiền này cho ông C và bà H để giải quyết việc xây nhà. Vì vậy, chứng cứ về các tin nhắn do bà H cung cấp cho Tòa là không còn phù hợp.

Cách đây vài tháng, gia đình tôi vẫn vui vẻ, hòa thuận với nhau, bà H còn đi du lịch cùng gia đình và không hề nhắc gì đến việc trả số tiền trên một lần. Sau đó, vì mâu thuẫn giữa hai vợ chồng mà bà H đã bỏ nhà đi mấy tháng nay không hề liên lạc với gia đình và bây giờ khởi kiện tôi ra Tòa.

Bản thân tôi luôn hỗ trợ vợ chồng bà H trong cuộc sống như mua nhà, trả tiền thuê nhà, đóng tiền học cho con bà H, thậm chí là cho bà H vay tiền. Nhưng tôi không hề đòi hay cản trở vào tiền nợ trên. Nói như vậy để thấy rằng tôi và vợ chồng bà H là anh em ruột trong nhà, luôn hỗ trợ giúp đỡ nhau hết mình. Tôi hiện nay đang sống cùng với cha mẹ đã 70 tuổi, cha mẹ tôi thậm chí phải bán nhà, ở nhà thuê để cho hai anh em tôi làm ăn. Và việc kinh doanh của tôi và chồng bà H là như một, tiền trong tài khoản của tôi dùng để kinh doanh mà nay đã bị phong tỏa nên ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của hai anh em tôi. Anh em tôi vô cùng khốn đốn và khó khăn trong thời gian này. Bà H là em

dâu tôi, là vợ của ông C nhưng đã có hành động khiến gia đình tôi vô cùng bất ngờ và thất vọng.

Ngoài ra, số tiền trong khoản của hiện nay mà bị phong tỏa còn là số tiền chung của cả gia đình trong đó có cha mẹ, anh em tôi. Gia đình tôi gom góp số tiền này để trang trải cuộc sống, kinh doanh và có thể mua nhà mà không phải ở nhà thuê. Vậy mà, bà H là con dâu trong gia đình, không hề thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng cha mẹ hay đóng góp để xây dựng gia đình mà còn gây khó khăn cho gia đình tôi. Việc phong tỏa tài khoản ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống gia đình, vợ con, cha mẹ, ông C và cả nhân viên của tôi. Cả cuộc sống của gia đình tôi dựa vào số tiền hiện có trong tài khoản. Vì vậy, việc mở phong tỏa tài khoản là rất cấp thiết đối với tôi và gia đình tôi. Tôi đề nghị Tòa án phải giải quyết vụ án kịp thời để không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tôi.

Tôi không hề trốn tránh trách nhiệm trả nợ với bà H, nhưng tôi cần có vốn và thời gian làm ăn để có thu nhập trả tiền cho bà H. Vì vậy, tôi đề nghị bà H xem xét để đưa ra yêu cầu hợp lý đối với tôi.

Tóm lại, tôi đề nghị Tòa án xem xét mở phong tỏa tài khoản ngân hàng của tôi và giãn tiến độ thanh toán khoản vay theo từng tháng theo thỏa thuận trong nội bộ gia đình là 20.000.000 đồng mỗi tháng để tôi có đủ khả năng và thời gian hoàn thành khoản nợ trên cho vợ chồng bà H. Đối với yêu cầu về lãi thì tôi cho rằng đây là nợ giữa anh em trong gia đình nên việc tính lãi là không hợp lý, nhưng nếu bà H yêu cầu tính lãi thì tôi cũng đồng ý nhưng phải giãn thời gian trả nợ như đã thỏa thuận từ trước để tôi có thể xoay sở trả nợ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn C trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án:*

Ông K là anh trai ruột của tôi và bà H là vợ hợp pháp của tôi. Từ ngày 22-02-2024 đến ngày 02-3-2024 vợ chồng tôi có xảy ra mâu thuẫn từ việc thuê nhà nên bà H tự ý ôm con bỏ nhà đi, ngăn cản quyền chăm sóc và nuôi dưỡng giữa cha và con.

Tôi là Giám đốc của Công ty TNHH Q - chuyên mua bán xe ô tô đã qua sử dụng. Tôi và bà H sống chung với nhau từ tháng 12-2021, tất cả thu nhập của tôi từ việc kinh doanh mua bán đều đưa cho vợ tôi nắm giữ và quản lý, trong đó có tiền mặt và chuyển khoản. Giữa vợ chồng tôi và ông K không có ký kết bất cứ hợp đồng vay nào cả. Tôi kinh doanh mua bán xe ô tô cùng anh trai tôi là ông K, trong quá trình kinh doanh vợ chồng tôi có đưa ông K một số tiền để có thêm vốn kinh doanh, việc chuyển tiền chia thành nhiều đợt nhỏ. Vợ chồng tôi đưa tiền cho ông K là hoàn toàn tự nguyện vì công việc kinh doanh của tôi và ông K là một. Việc giao dịch qua lại giữa vợ chồng tôi và ông K diễn ra thường xuyên chuyển qua rồi gửi lại nhiều lần.

Sau khi công việc kinh doanh không thuận lợi thì cả gia đình ngồi lại với nhau thống nhất sẽ gửi lại cho vợ chồng tôi một tháng là 20.000.000 đồng vào ngày 01 hàng tháng và có sự đồng ý của bà H, số tiền trên có thể gửi cho tôi

hoặc bà H. Bắt đầu từ tháng 11-2023 ông K đã luôn thực hiện gửi lại đúng ngày đúng giờ và đúng như thoả thuận mà gia đình đã thống nhất.

Ngoài ra ông K còn hỗ trợ cho vợ chồng tôi tiền thuê nhà và đóng học phí cho con trai tôi một tháng là 15.000.000 đồng. Vì vậy việc bà H kiện anh trai tôi là ông K không trả tiền và chậm trả lãi suất là hoàn toàn bịa đặt và vu khống làm mất danh dự, uy tín, tinh thần của anh tôi.

Bản thân anh trai tôi là chủ một doanh nghiệp cho thuê xe du lịch tại Đà Nẵng (C2) và là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, là người làm ăn chân chính đóng thuế đầy đủ cho nhà nước và người đóng góp nhiều thiện nguyện có ích cho xã hội. Trong cuộc sống và công việc, anh K chưa bao giờ làm mất uy tín với ai. Trong gia đình, anh trai tôi là trụ cột lo cho đại gia đình, là người anh chuẩn mực, là đứa con hiếu thảo. Nhưng vì đơn khởi kiện của bà H mà Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã thực hiện biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa đối với tài khoản của ông Nguyễn Văn K, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến công việc kinh doanh cũng như xáo trộn cuộc sống của gia đình tôi. Gần hai tháng qua, vì không có tiền để vận hành công ty nên tôi đã cho tất cả nhân viên nghỉ làm và sắp tới đây Công ty của tôi có nguy cơ phải đóng cửa. Gia đình tôi đang rất khó khăn, nhà còn có cha mẹ già ngoài 70 tuổi và vẫn chưa có nhà để ở.

Về việc bà H đơn phương kiện ông K không hề có sự đồng ý của tôi, tôi hoàn toàn bị bắt ngờ, không hề biết và tôi không có yêu cầu gì.

Nay bà Nguyễn Thanh Thanh H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn K số tiền nợ vay là 3.470.000.000 đồng thì tôi đề nghị Tòa án xem xét đây là tài sản chung của vợ chồng tôi và bà H, đồng thời, việc vay mượn giữa anh em trong gia đình, tôi không đồng ý yêu cầu tính lãi của bà H.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2024/DS-ST ngày 19-12-2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:*

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280; Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự; Điểm a khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH10 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh Thanh H đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn K.

Buộc ông Nguyễn Văn K phải trả cho bà Nguyễn Thanh Thanh H số tiền 1.825.077.397 đồng. Trong đó, nợ gốc là: 1.735.000.000 đồng, lãi chậm trả là: 90.077.397 đồng.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thanh Thanh H đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn K tổng số tiền là 1.912.065.069 đồng.

3. Án phí Dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn K phải chịu là 66.752.322 đồng. Bà Nguyễn Thanh Thanh H phải chịu án phí là 69.361.952 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

** Đơn kháng cáo:*

Ngày 25-12-2024, nguyên đơn là bà Nguyễn Thanh Thanh H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nói trên và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên buộc ông Nguyễn Văn K phải trả số nợ gốc là 3.470.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ việc không thanh toán đúng hạn.

Ngày 03-01-2025, bị đơn là ông Nguyễn Văn K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nói trên và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm vì ông mượn tiền của vợ chồng bà H là nhỏ lẻ mà nay bà H lại khởi kiện yêu cầu trả toàn bộ một lần, tại sao lại phong toả tài khoản ngân hàng của ông và ông không đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm.

** Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 299, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự:

-Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thanh Thanh H về rút một phần yêu cầu khởi kiện về tính lãi. Theo đó, hủy một phần bản án sơ thẩm về yêu cầu tính lãi và đình chỉ giải quyết phần yêu cầu về tính lãi của của bà Nguyễn Thanh Thanh H.

- Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thanh Thanh H, sửa một phần Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thanh Thanh H, buộc ông Nguyễn Văn K phải trả cho bà Nguyễn Thanh Thanh H số tiền gốc 3.470.000.000 đồng.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn K

- Án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại, án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Văn K phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về mối quan hệ của các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn- bà Nguyễn Thanh Thanh H có quan hệ vợ chồng với Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông Nguyễn Văn C. Bị đơn- ông Nguyễn Văn K là anh ruột của ông C.

Bà Nguyễn Thanh Thanh H và ông Nguyễn Văn C đăng ký kết hôn vào ngày 07-12-2022 tại UBND phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận kết hôn số 105.

Trong khoảng thời gian dài, ông Nguyễn Văn K nhiều lần vay mượn tiền của bà Nguyễn Thanh Thanh H thông qua hình thức chuyển khoản; thể hiện tại Sao kê tài khoản các ngân hàng và các tin nhắn trao đổi giữa bà H và ông K tại Vi bằng số 62/2024/VB-TPLTT ngày 28-02-2024. Đến nay, bà H khởi kiện yêu cầu ông K trả cho bà H số tiền là 3.737.142.466 đồng, trong đó: nợ gốc là 3.470.000.000 đồng, nợ lãi là 267.142.366 đồng (tạm tính từ ngày 13-3-2024 đến ngày 19-12-2024 là 281 ngày với lãi suất 10%/năm) và tiếp tục trả lãi trên số tiền nợ gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định của pháp luật cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay. Bà H xác định số tiền nợ là tài sản riêng của bà H.

Trong suốt quá trình tố tụng tại giai đoạn xét xử sơ thẩm cũng như phúc thẩm, Bị đơn- ông Nguyễn Văn K xác nhận có nợ bà Nguyễn Thanh Thanh H số tiền 3.470.000.000 đồng là đúng. Tuy nhiên, ông K cho rằng đây là số tiền chung của vợ chồng bà H và ông C. Ông C cũng thống nhất xác định số tiền bà H cho ông K vay mượn là tài sản chung của hai vợ chồng.

Toà án cấp sơ thẩm nhận định số tiền 3.470.000.000 đồng là tài sản chung của hai vợ chồng bà H và ông C, nhưng ông C không yêu cầu ông K phải thanh toán nên đã xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thanh Thanh H đối với ông Nguyễn Văn K; Buộc ông K phải trả cho bà H số tiền $\frac{1}{2}$ số tiền khởi kiện, nợ gốc là: 1.735.000.000 đồng, lãi chậm trả là: 90.077.397 đồng; tổng cộng là 1.825.077.397 đồng.

Do vậy bà H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H. Ông K cũng kháng cáo vì cho rằng không có khả năng trả số tiền một lần mà cần chia ra nhiều đợt thanh toán.

[2.] Hội đồng xét xử xét kháng cáo của các đương sự trên thì thấy:

[2.1] Tại các phiên toà xét xử phúc thẩm vụ án, bà Nguyễn Thanh Thanh H trình bày về thời gian ông Nguyễn Văn K vay mượn tiền của bà H là từ tháng 02 đến tháng 9 năm 2022 theo các chứng từ chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng; còn ông K trình bày không nhớ thời gian cụ thể vì vay mượn nhiều lần, nhỏ lẻ nhưng cũng xác định tổng số tiền vay mượn của vợ chồng bà H là 3.470.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 2 điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình thì: Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn và trường hợp nam nữ sống chung như vợ chồng nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn. Áp dụng vào trường hợp vụ án này thì bà Nguyễn Thanh T1 H và ông Nguyễn Văn C đã sống chung như vợ chồng từ trước, sau đó mới đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của bà H và ông C được xác lập kể từ ngày 07-12-2022. Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình

quy định cụ thể: Tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn. Sau khi kết hôn, bà H và ông C không có thỏa thuận gì về việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, số tiền mà bà H cho ông K vay mượn trước ngày 07-12-2022 là tài sản riêng của bà H.

[2.2] Ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Văn C cho rằng số tiền hiện ông K đang nợ bà H thực chất là tiền của hai anh em ông làm ăn chung, mở hai công ty trong đó một công ty kinh doanh mua bán xe ô tô cũ và một công ty cho thuê xe; để rõ ràng tài chính nên lợi nhuận sẽ chia ra và giao cho bà hiền giữ. Về lời khai này Hội đồng xét xử xét thấy nếu đúng số tiền đang tranh chấp là tiền của ông K mà ông lại trao đổi, nhả tin với bà H để vay mượn tiền của chính mình là không phù hợp với lẽ thông thường. Hơn nữa, tại tất cả các tin nhắn trao đổi qua lại bản thân ông K đều xác định là: “Anh mượn của em” hoặc “Anh mượn của H” và chốt nợ thường xuyên là “Tổng anh mượn em”... mà không hề có tin nhắn nào nhắc đến “ông C” hay “vợ chồng H”. Trong đó còn có đoạn nội dung tin nhắn ông K đôn đốc bà H mượn tiền của một số người khác để chuyển khoản cho ông K như mẹ bà H hoặc một người tên L,...; điều này lại phù hợp với lời khai của bà H giải thích về nguồn tiền mà bà H có được để cho ông K vay mượn.

Về phía ông K, ông C cũng cung cấp sao kê tài khoản các ngân hàng để chứng minh nguồn tiền các ông có được từ việc cha mẹ bán nhà đầu tư kinh doanh cho hai anh em ông nhưng không chứng minh được việc ông C có giao tiền để tạo lập tài sản chung với bà H. Bản thân ông C cũng trình bày tại phiên toà phúc thẩm là số tiền ông C giao cho bà H quản lý chủ yếu là tiền mặt nên không có chứng cứ để chứng minh ông C cùng với bà H tạo lập nên số tiền 3.470.000.000 đồng cho ông K vay mượn.

Do vậy, phần trình bày của ông K và ông C cho rằng số tiền 3.470.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng bà H, ông C cũng như cho rằng là tài sản chung của anh em ông K, ông C là không có cơ sở để được chấp nhận.

[2.3] Toà án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Giấy khai sinh con chung của bà Nguyễn Thanh T1 H và ông Nguyễn Văn C là cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 30-9-2022 để xác định số tiền 3.470.000.000 đồng thuộc sở hữu chung của ông C và bà H là chưa phù hợp.

[2.4] Do vậy, về nguyên tắc pháp luật như đã viện dẫn và nhận định ở trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định số tiền bà Nguyễn Thanh Thanh H cho ông Nguyễn Văn K vay mượn trước khi kết hôn với ông Nguyễn Văn C là tài sản riêng của bà H. Nay bà H có nhu cầu đòi lại thì ông K phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 3.470.000.000 đồng là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà H.

[2.5] Cùng với yêu cầu trả nợ gốc, bà Nguyễn Thanh Thanh H còn yêu cầu ông K trả cho bà H số tiền nợ lãi là 267.142.366 đồng (tạm tính từ ngày 13-3-2024 đến ngày 19-12-2024 là 281 ngày với lãi suất 10%/năm). Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bà H đã rút toàn bộ yêu cầu về số tiền nợ lãi. Ông Nguyễn Văn K đồng ý với việc rút yêu cầu tính lãi của bà H. Hội đồng xét xử

xét đây là việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, được bị đơn đồng ý nên cần huỷ một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết về phần tiền lãi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.6] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn K về việc yêu cầu được trả dần tiền vay mượn cho bà Nguyễn Thanh T1 H do khi vay mượn bà H đưa tiền cho ông nhỏ lẻ mà bây giờ đòi trả một lần là ngoài khả năng của ông. Hội đồng xét xử xét việc trả dần không được các bên thoả thuận cụ thể khi vay mượn và nay bà H không chấp nhận cho ông K được trả dần nên không có cơ sở để Toà án chấp nhận yêu cầu của ông K.

Ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ trả tiền vay cho bà H thì phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên kháng cáo không chịu án phí của ông K không được chấp nhận.

Ông Nguyễn Văn K còn kháng cáo về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Hội đồng xét xử xét thấy sau khi thụ lý vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đầu tiên đã ban hành Quyết định số 08/2024/QĐ-BPKCTT ngày 20-5-2024 áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài khoản tại Ngân hàng”. Kết quả vụ án xét xử ông K phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà H nên cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời trên theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 của Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24-9-2020 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản án sơ thẩm có thiếu sót chưa tuyên nội dung này nên Hội đồng xét xử bổ sung vào bản án phúc thẩm.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thanh Thanh H; không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn K và sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu đòi tiền nợ gốc của bà H; buộc ông K phải trả 3.470.000.000 đồng; huỷ một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết về phần tiền lãi; tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời.

[4] Án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm được tính lại trên số tiền ông K phải trả cho bà H là 3.470.000.000 đồng, tương ứng án phí 101.400.000 đồng.

Toà án cấp sơ thẩm nhận định số tiền bà H khởi kiện là tài sản chung của vợ chồng nên không chấp nhận $\frac{1}{2}$ số tiền gốc và lãi, tính án phí đối với số tiền này. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà H như nhận định ở trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H nên bà H không phải chịu án phí sơ thẩm đối với việc rút phần đơn khởi kiện về tiền lãi.

Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thanh Thanh H không phải chịu do được chấp nhận đơn kháng cáo; ông Nguyễn Văn K phải chịu do không được chấp nhận đơn kháng cáo.

[5] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp các tình tiết khách quan của vụ án và quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308, các Điều 311, 312, 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Các Điều 280; 468 và 469 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24-9-2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thanh Thanh H;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn K.

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2024/DS-ST ngày 19-12-2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3- Đà Nẵng:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh Thanh H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn K.

Buộc ông Nguyễn Văn K phải trả cho bà Nguyễn Thanh T1 H số tiền 3.470.000.000 đồng (ba tỷ, bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Huỷ một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2024/DS-ST ngày 19-12-2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3- Đà Nẵng và đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T1 Hiền về phần tiền lãi 267.142.366 đồng.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài khoản tại Ngân hàng” tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2024/QĐ-BPKCTT ngày 20-5-2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1- Đà Nẵng.

4. Án phí dân sự:

- Ông Nguyễn Văn K phải chịu án phí sơ thẩm là 101.400.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn K phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006151 ngày 09-01-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3- Đà Nẵng, đã nộp đủ.

- Bà Nguyễn Thanh Thanh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thanh Thanh H:

+ Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 51.099.288 đồng tại biên lai thu số 0000243 ngày 17-5-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1- Đà Nẵng.

+ Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu số 0006098 ngày 09-01-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3- Đà Nẵng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND KV3-ĐN;
- TAND KV1-ĐN
- Phòng THADS KV3-ĐN;
- Phòng THADS KV1-ĐN
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Mai